

Ước lượng sản lượng tiềm năng cho Việt Nam và một số khuyến nghị chính sách

Dương Đức Thắng, Nguyễn Quỳnh Như, Phạm Thị Phương¹

Bài viết nghiên cứu về mô hình ước lượng sản lượng tiềm năng hiệu quả tại Việt Nam, phân tích các số liệu thu thập được từ Tổng cục Thống kê Việt Nam giai đoạn 2012 - 2022, sử dụng phần mềm SPSS trong phân tích định lượng để xây dựng mô hình ước lượng sản lượng tiềm năng từ đó khuyến nghị chính sách cho Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong dài hạn, Việt Nam vẫn còn rất nhiều tiềm lực gia tăng sản lượng vì vậy cần có những chính sách điều hành hợp lý nhằm đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng tại Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Sản lượng tiềm năng, tốc độ tăng trưởng kinh tế.

The article focuses on studying an effective model to estimate potential output in Vietnam. It analyzes data collected from the General Statistics Office of Vietnam from 2012 - 2022 and uses SPSS software in quantitative analysis to build a model to estimate potential output, thereby proposing policy recommendations for Vietnam. Research results show that Vietnam still has potential to increase output in the long term, so there needs to be reasonable policies to spur Vietnam's future growth.

Keywords: Potential output, economic growth rate.

1. Giới thiệu

Việt Nam trải qua những giai đoạn phát triển nhanh và ấn tượng kể từ khi đổi mới năm 1986. Mặc dù sau hơn 30 năm, Việt Nam đã gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình trên thế giới và hoàn thành các Mục tiêu Thiên niên kỷ, nhưng biến động kinh tế vĩ mô trong những năm gần đây, đặc biệt từ khi bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, cùng những cú sốc tiêu cực từ quá trình hội nhập và toàn cầu hóa, khiến nền kinh tế đứng trước nhiều thử thách trên con đường duy trì mức tăng trưởng nhanh và bền vững. Yêu cầu thay đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế là những vấn đề đang trở nên cấp thiết hiện nay đối với nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu về sản lượng tiềm năng của nền kinh tế và đưa ra những bằng chứng thực nghiệm là một trong những đầu vào hữu ích cho quá trình này. Ước lượng sản lượng tiềm năng cũng như chênh lệch giữa sản lượng tiềm năng và sản lượng thực tế cho phép định vị được nền kinh tế đang ở mức cao hơn hoặc thấp hơn mức tăng trưởng bền vững mà không gây ra lạm phát, đánh giá được áp lực lạm phát hay giảm phát của nền kinh tế và có ý nghĩa đối với hoạch định chính sách vĩ mô. Nếu sản lượng thực tế cao hơn sản lượng tiềm năng, áp lực lạm phát gia tăng, cần thực thi chính sách giảm tổng cầu. Ngược lại, khi sản lượng thực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng,

¹ Học viện Tài chính.

lạm phát có xu hướng giảm và cần đến các chính sách vĩ mô thúc đẩy tổng cầu. Ngoài ra, ước lượng sản lượng tiềm năng cũng cho phép xác định được mức tăng trưởng mục tiêu bảo đảm tăng trưởng bền vững đi kèm với lạm phát thấp và ổn định.

Việc đo lường mức sản lượng tiềm năng của một nền kinh tế và mức chênh lệch sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng là việc làm hữu ích để đánh giá các chính sách kinh tế vĩ mô. Khi mức sản lượng thực tế cao hơn mức sản lượng tiềm năng và xuất hiện khoảng cách sản lượng thì lạm phát có xu hướng tăng do mức cầu tăng quá mức trong nền kinh tế. Trong trường hợp ngược lại, nếu như chênh lệch sản lượng tiềm năng nhỏ hơn 0, lạm phát có xu hướng giảm và các chính sách kinh tế vĩ mô sẽ được sử dụng để thúc đẩy tổng cầu. Ý tưởng về sản lượng tiềm năng, do vậy, về bản chất là để phản ánh những thay đổi của lạm phát trong một nền kinh tế. Tuy vậy, sản lượng tiềm năng lại không thể quan sát một cách trực tiếp mà cần được ước lượng. Để bảo đảm được ổn định giá cả, thì kỳ vọng về tăng trưởng phải nhất quán với ước lượng về sản lượng tiềm năng. Khi hai đại lượng này khác nhau, cần thiết phải có sự can thiệp chính sách.

Mặc dù khái niệm sản lượng tiềm năng hấp dẫn về mặt lý thuyết nhưng triển khai nghiên cứu thực nghiệm để ước lượng sản lượng tiềm năng lại không dễ dàng. Người ta đã phát triển một số phương pháp để ước lượng sản lượng tiềm năng và mức chênh lệch sản lượng tiềm năng. Tuy nhiên, đôi khi những mô hình/phương pháp/kỹ thuật ước lượng khác nhau có thể đưa ra các kết quả khác nhau về sản lượng tiềm năng của một nền kinh tế. Do không có phương pháp nào là phương pháp tối ưu, các nhà nghiên cứu khuyến nghị rằng nên sử dụng một số phương pháp và so sánh kết quả với nhau. Do đó, trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng cả phương pháp phân tích hồi quy đơn chiều và đa chiều, cả phương pháp hay được áp dụng là phương pháp ước lượng hàm sản xuất để đưa ra những ước lượng đáng tin cậy về sản lượng tiềm năng cho các nhà hoạch định chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu

Claude Giorno và cộng sự (1995) về ước lượng sản lượng tiềm năng, chênh lệch sản lượng và cân đối ngân sách ở các nước OECD. Trong nghiên cứu này cho thấy đối với bộ dữ liệu ở các nước này thì phương pháp “xu hướng phân chia thời gian” để ước tính sản lượng theo xu hướng trước đây được sử dụng để tính toán cân đối ngân sách cơ cấu được so sánh với hai phương pháp thay thế, làm mịn GDP thực tế bằng bộ lọc Hodrick Prescott và ước tính sản lượng tiềm năng bằng cách sử dụng phương pháp tiếp cận hàm sản xuất. Nghiên cứu kết luận rằng cách tiếp cận theo hàm sản xuất để ước tính sản lượng tiềm năng cung cấp phương pháp tốt nhất để ước tính chênh lệch sản lượng và tính toán cân đối ngân sách cơ cấu.

Kenneth N. Kuttner (2012) dùng bộ lọc Kalman để ước tính sản lượng tiềm năng ở Hoa Kỳ như một xu hướng ngẫu nhiên không được quan sát và độ lệch của GDP thực tế so với sản lượng tiềm năng ảnh hưởng đến lạm phát thông qua mối quan hệ tổng cung. Ở nghiên cứu này, ngoài ước

lượng sản lượng tiềm năng, tác giả còn đưa ra ước tính phản ứng định lượng của lạm phát với tăng trưởng kinh tế và độ lệch sản lượng.

Maliszewski (2010) sử dụng cách tiếp cận hoàn toàn khác, dựa theo phương pháp Bayesian. Nghiên cứu này tập trung chủ yếu vào phương pháp ước lượng sản lượng tiềm năng.

Tại Việt Nam đã có một số công trình nghiên cứu xung quanh về vấn đề này đó là các nghiên cứu của:

Đỗ Văn Thành và cộng sự (2012) dựa vào ước lượng hàm sản xuất để đưa ra mức sản lượng tiềm năng, từ đó tập trung nghiên cứu chính sách tác động đến mức sản lượng thực tế nhằm đạt được mục tiêu hướng mức sản lượng thực tế tiến tới mức sản lượng tiềm năng. Nghiên cứu này tập trung nghiên cứu về chính sách hơn là mô hình ước lượng. Kết quả mô hình ước lượng cho thấy trong giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng tiềm năng trung bình của Việt Nam khoảng 7,79%.

Bùi Trinh và cộng sự (2012) sử dụng đồng thời cả tiếp cận theo hàm sản xuất và tiếp cận dùng bộ lọc HP để ước lượng sản lượng tiềm năng. Tốc độ tăng trưởng tiềm năng trung bình mà Bùi Trinh và cộng sự (2012) ước lượng được là 5 - 6%, thấp hơn so với nghiên cứu của Đỗ Văn Thành và cộng sự. Nghiên cứu này cũng tập trung nghiên cứu về chính sách.

Một trong những hạn chế của hai nghiên cứu của Đỗ Văn Thành (2012) và Bùi Trinh (2012) là không ước lượng các mức tiềm năng của các thành phần trong hàm sản xuất. Cụ thể, như được thể hiện dưới đây, để có thể ước lượng mức sản lượng tiềm năng, cần ước lượng mức tiềm năng của vốn, lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong cách tiếp cận hàm sản xuất. Một hạn chế khác của việc sử dụng kinh tế lượng để ước lượng hàm sản xuất mà cả hai nghiên cứu này gặp phải là việc sử dụng số liệu chuỗi thời gian khá ngắn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu thứ cấp tương ứng với các biến trong hai phương pháp tính sản lượng tiềm năng đã đề cập ở trên sẽ được thu thập từ Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới (WB) theo năm (từ năm 2010 - 2022) và theo quý (từ quý I/2010 tới quý IV/2022). Để đạt được kết quả nghiên cứu, bài báo sử dụng một số phương pháp sau:

Phương pháp thống kê: Các số liệu trong bài viết được tổng hợp từ các nguồn cơ bản là Tổng cục Thống kê, WB, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)... các báo cáo thường niên (định kỳ) của một số bộ, ngành và kết quả từ các nghiên cứu trước đó... Các chuỗi số liệu được đưa vào mô hình định lượng đều được hiệu chỉnh bằng phương pháp thích hợp trước khi đưa vào ước lượng.

Phương pháp so sánh: Trên cơ sở các số liệu thu thập được, tác giả so sánh sự biến động theo thời gian để phân tích diễn biến của hiện tượng; so sánh về cả không gian để có thể đánh giá toàn diện hơn vấn đề nghiên cứu.

Phương pháp mô hình hóa: Các sơ đồ, hình vẽ được sử dụng để làm rõ các nội dung đánh giá, phân tích; đồng thời góp phần làm tăng tính thuyết phục và giá trị của các lập luận.

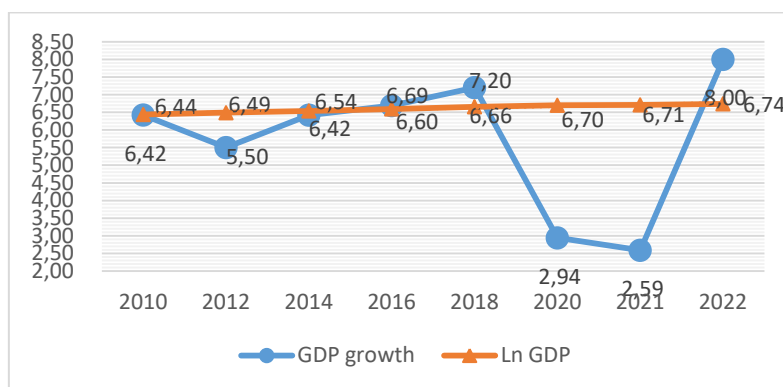
Phương pháp phân tích định lượng: Bài viết sử dụng một số kỹ thuật phân tích chuỗi số thời gian, bao gồm phương pháp hồi quy đơn, phương pháp lọc dữ liệu Hodrick - Prescott (HP filter), phương pháp dựa vào hàm sản xuất (Cobb-Douglas).

4. Kết quả nghiên cứu và trao đổi

Cách đơn giản nhất để ước lượng chênh lệch sản lượng tiềm năng là tính toán sản lượng tiềm năng theo xu hướng tuyến tính. Mặc dù phương pháp này khá đơn giản nhưng vẫn được áp dụng để tính toán cho một số nước như Kenya (Njuguna và cộng sự, 2005), Hy Lạp (Erotokrios, 2006), Trung Quốc (Scheibe, 2003), Australia (Brouwer, 1998), Botswana và cộng sự (1998) cho trường hợp của Bồ Đào Nha; Yap (2003) cho trường hợp của Philippines; Vasconcelos Araujo và cộng sự (2004) cho trường hợp của Brazil; Benk và cộng sự (2005) cho trường hợp của Hungary...

Đối với trường hợp của Việt Nam, tác giả thực hiện tính toán đối với cả chuỗi số liệu theo năm và chuỗi số liệu theo quý. Số liệu từ năm 2011 - 2022 (12 mẫu); trong khi đó, số liệu theo quý từ năm 2010 - 2022 (52 mẫu). Nhìn vào Hình 1 có thể thấy chuỗi số liệu GDP của Việt Nam (giá trị logarit của GDP), hay nói cách khác chuỗi số liệu sản lượng của Việt Nam cho thấy một xu hướng khá rõ ràng. Giá trị GDP thực (ở mức giá so sánh năm 2010) cho thấy xu hướng nhìn chung tăng và có một số biến động giảm khá rõ nét quanh xu hướng của sản lượng nhất là vào năm 2020 và 2021.

Hình 1. Xu hướng tăng trưởng GDP thực tế và GDP tiềm năng



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thu thập tại Tổng cục Thống kê

Trong phương pháp ước lượng theo xu hướng tuyến tính nhóm tác giả ước lượng cả chuỗi số liệu theo năm và chuỗi số liệu theo quý.

Kết quả ước lượng tiềm năng cho chuỗi số liệu theo năm

Ước lượng sản lượng tiềm năng cho chuỗi số liệu theo năm có kết quả như sau:

$$LnY_t^* = 6,41 + 0,026 xu hướng$$

t Stat (1444) (46)

R - square 0,99

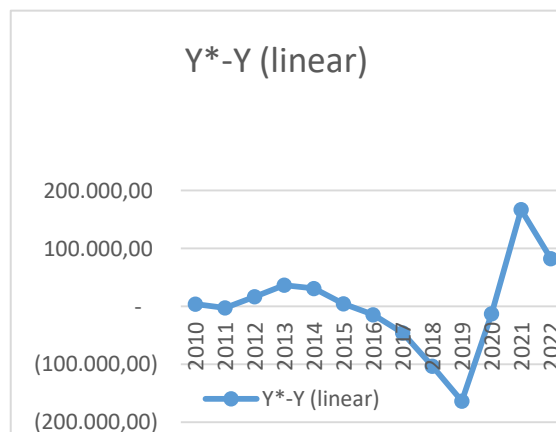
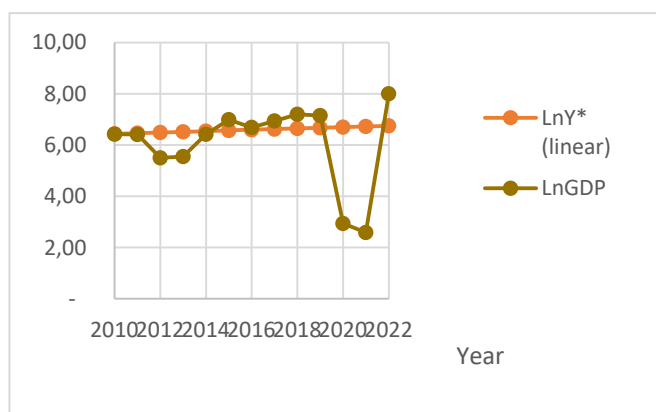
Kết quả cho thấy hệ số của phương trình được ước lượng có mức ý nghĩa lớn và đường hồi quy rất sát với đường thực tế (giá trị R - squared = 0,99).

Ước lượng của sản lượng tiềm năng (Khung a) và mức chênh lệch sản lượng tiềm năng (Khung b) dựa theo đường tuyến tính được thể hiện trong Hình 2 cho thấy, 2010 - 2015 là giai đoạn nền kinh tế gặp phải khủng hoảng kinh tế nhỏ vào năm 2012, nền kinh tế sản xuất dưới mức sản lượng tiềm năng (tức là $Y^* - Y > 0$) và sản xuất vượt quá mức sản lượng tiềm năng trong thời kỳ bùng nổ kinh tế 2016 - 2022.

Năm 2021, 2022 chênh lệch sản lượng dương và lạm phát cao thể hiện tác động đáng kể bởi dịch Covid-19 đến nền kinh tế trong ngắn hạn cũng có thể dẫn tới lạm phát mà không có khả năng phản ứng lại trước sự kích thích này.

Theo kết quả ước lượng ở mô hình này thì mức tăng trưởng tiềm năng khoảng 6,6%.

Hình 2. Sản lượng tiềm năng và chênh lệch sản lượng, 2010 - 2022



Khung a: Ước lượng sản lượng tiềm năng

Khung b: Chênh lệch sản lượng tiềm năng

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thu thập tại Tổng cục Thống kê

Kết quả ước lượng tiềm năng cho chuỗi số liệu theo quý

Ước lượng sản lượng tiềm năng theo quý cho kết quả như trong biểu thức dưới đây:

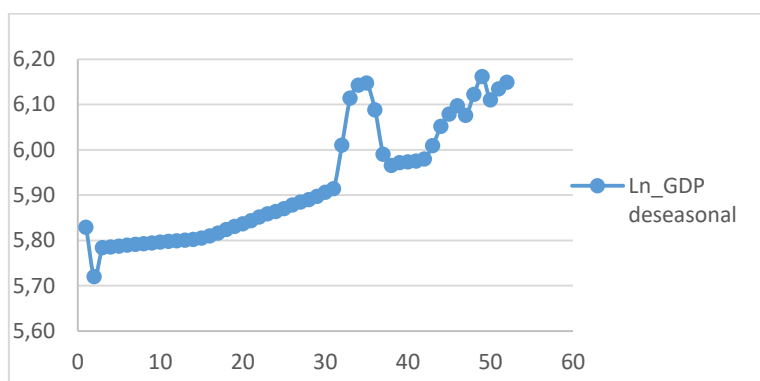
$$LnY_t^* = 5,16 + 0,078 xu hướng$$

t Stat (373) (15,49)

R - square 0,99

Kết quả này cho thấy xu hướng khá phù hợp với số liệu thực tế (với giá trị R - square = 0,99). Giá trị ước lượng sản lượng tiềm năng số liệu theo quý (Khung a) và chênh lệch (Khung b) dựa trên phương pháp xu hướng tuyến tính được thể hiện trong Hình 2. Như có thể thấy, trong thời kỳ đầu, đường xu hướng khá khớp với giá trị sản lượng thực tế, tuy nhiên, xu hướng này đã không được duy trì cho đến số liệu của những năm gần đây. Số liệu sản lượng tiềm năng theo quý được ước lượng bằng khoảng 1,53% mỗi quý. Như vậy theo cách ước lượng này tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm cũng khoảng 6,12% một năm.

**Hình 3. Sản lượng tiềm năng và chênh lệch sản lượng theo quý,
2010 - 2022**



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thu thập tại Tổng cục Thống kê

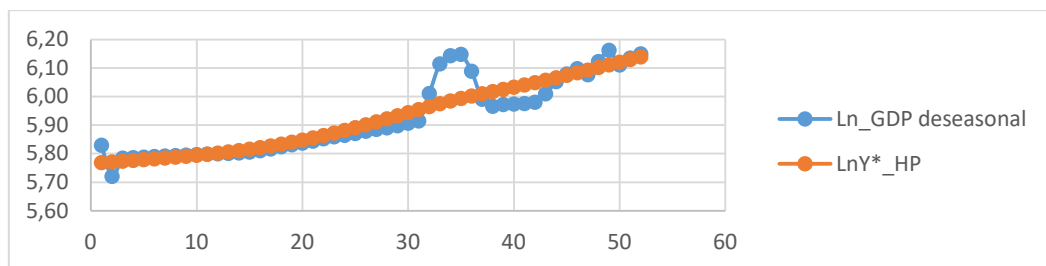
Kết quả số liệu theo năm và theo quý thể hiện những hạn chế của phương pháp ước lượng xu hướng tuyến tính khi giả định tốc độ tăng trưởng tiềm năng là không đổi trong cả giai đoạn, điều này không đúng trong thực tế. Do vậy, trong kết quả của nghiên cứu cũng chỉ ra rằng mô hình này không thể áp dụng cho tổng thể mà chỉ áp dụng được trong giai đoạn ngắn và tốc độ tăng trưởng tiềm năng là không cố định.

Kết quả ước lượng sản lượng tiềm năng sử dụng bộ lọc Hodrick - Prescott

Bằng phương pháp sử dụng bộ lọc HP tác giả đã cho ra kết quả về mức sản lượng thực tế so với mức sản lượng tiềm năng được ước lượng theo phương pháp này được làm mượt hơn như dự tính trước đó. Như có thể thấy trong hình dưới, giai đoạn đầu mức sản lượng thực tế quan sát được tương đối sát với đường sản lượng tiềm năng ước lượng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây cụ thể từ 2018 đến nay mức sản lượng biến động khá nhiều xung quanh xu hướng của mức sản lượng tiềm năng. Có sự biến động như vậy là do phương pháp ước lượng tuyến tính sử dụng bộ lọc HP với số liệu từ quá khứ bỏ qua các cú sốc trong nền kinh tế mà sản lượng tiềm năng lại có mối liên quan mật thiết với chu kỳ kinh tế. Việc bỏ qua sự ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế năm 2012, 2020 và 2021 không được phản ánh vào trong phương pháp lọc HP nên vẫn gây ra vấn đề sai lệch vào

cuối giá trị mẫu.

Hình 4. Sản lượng tiềm năng sử dụng bộ lọc HP và sản lượng thực tế đã được điều chỉnh mùa vụ



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thu thập tại Tổng cục Thống kê

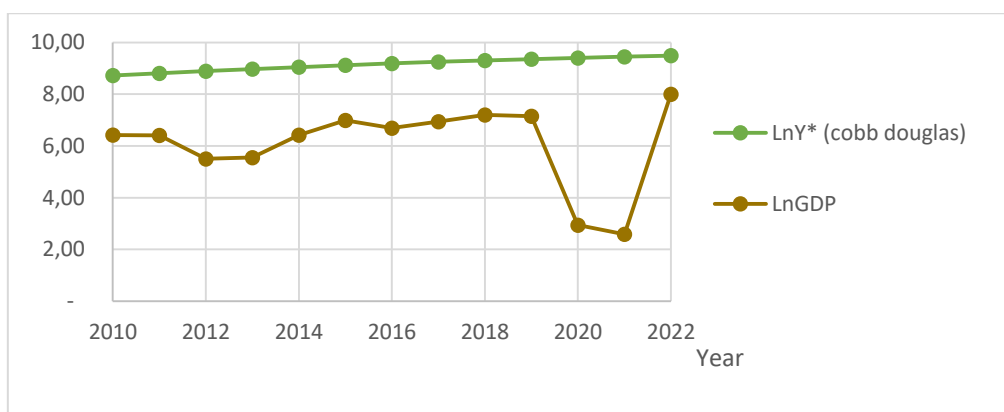
Hình 4 cho thấy bộ lọc HP đã lọc tốc độ tăng trưởng thực tế từ tốc độ tăng trưởng quan sát được, ước lượng cho thấy sản lượng tiềm năng trong suốt giai đoạn tăng trung bình 1,6%/quý, tương đương 6,5%/năm. Tốc độ tăng sản lượng và ước lượng cho thấy sản lượng tiềm năng và sản lượng thực tế vẫn có xu hướng tăng trong dài hạn. Ước lượng năm 2012, 2021 và 2022 cho thấy sản lượng tiềm năng ước lượng vẫn tăng trong khi sản lượng thực tế giảm vì ước lượng này không tính đến các cú sốc trong nền kinh tế, chỉ dựa vào các yếu tố vốn, lao động và TFP, vì vậy dẫn đến tình trạng ước lượng không khớp với thực tế. Còn trong các năm khác, đường ước lượng và thực tế tương đối sát nhau.

Kết quả ước lượng sử dụng hàm sản xuất

Bất cứ chênh lệch nào giữa sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng đều gây hại cho nền kinh tế trong dài hạn. Khoảng cách sản lượng trong giai đoạn 2020 - 2022 dương cho thấy mức tăng trưởng chậm hơn hay còn gọi là lỗ hổng suy thoái. Kết quả ước tính giá trị sản lượng tiềm năng cho thấy trong 11 năm qua, tốc độ tăng trưởng của GDP tiềm năng dao động trong khoảng từ 5,7% (min) đến 6,63% (max), trung bình cho toàn giai đoạn 2011 - 2022 thì GDP tiềm năng tăng trưởng trung bình khoảng 6,32%/năm.

Như vậy, trong hai năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đang hoạt động dưới mức sản lượng tiềm năng rất xa, đồng nghĩa với việc nền kinh tế đang có dấu hiệu bước vào chu kỳ đi xuống. Mặc dù tăng trưởng thực tế của nền kinh tế Việt Nam vẫn chưa rơi vào ngưỡng cảnh báo khủng hoảng nhưng đây rõ ràng thể hiện là một xu hướng không tốt, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của nền kinh tế cũng như tác động xấu đến các doanh nghiệp, theo đó, gia tăng rủi ro tín dụng.

Hình 5. Tốc độ tăng trưởng của GDP thực tế và tiềm năng, 2010 - 2022



Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu thu thập tại Tổng cục Thống kê

Năm 2021 và 2022 do chịu hậu quả của đại dịch Covid-19, tốc độ tăng GDP tiềm năng sụt giảm (5,8% năm 2021 và 5,9% năm 2022) thể hiện sản lượng tiềm năng đang bước vào pha giảm. Nhưng thực tế cho thấy sản lượng thực tế trong năm 2022 có xu hướng cải thiện hơn do có các biện pháp đối phó chủ động, sáng tạo ở các cấp, những chính sách quyết đoán nhằm kiểm soát dịch bệnh, ngăn chặn tình trạng suy giảm kinh tế, nền kinh tế Việt Nam có sức chống chịu và phục hồi đáng kể, từng bước hoạt động trở lại trong điều kiện bình thường mới.

Kết quả ước lượng bằng phương pháp sản xuất cho thấy sản lượng thực tế của Việt Nam vẫn nhỏ hơn rất nhiều so với mức sản lượng tiềm năng, như vậy nguồn lực trong nền kinh tế vẫn dồi dào và trong dài hạn còn có tiềm năng tăng lớn nếu như có đầy đủ các điều kiện để thúc đẩy tăng trưởng.

Khoảng cách sản lượng âm chỉ ra rằng, mức tăng trưởng tổng cầu chậm hơn tổng cung, hay còn gọi là lỗ hồng suy thoái, có thể dẫn đến giảm phát; nền kinh tế đang trong trạng thái khiếm dụng; lúc này thất nghiệp thực tế lớn hơn thất nghiệp tự nhiên. Ngân hàng Nhà nước có thể xem xét hạ lãi suất để kích thích nền kinh tế.

Một nền kinh tế hoạt động dưới mức tối ưu trong một thời gian dài có thể có những tác động tiêu cực lâu dài đến đầu tư vào giáo dục, nghiên cứu và phát triển, các lĩnh vực khác; có khả năng làm giảm mức tăng trưởng kinh tế tiềm năng của quốc gia. Trong trường hợp này cho thấy sự dư thừa năng lực sản xuất, thì cần có chính sách tiền tệ nới lỏng hoặc các chính sách khác để thúc đẩy cầu.

Tuy nhiên, để đưa nền kinh tế quay trở lại mức tăng trưởng bền vững trong dài hạn thì không chỉ dựa vào các chính sách tài khóa và tiền tệ, là những chính sách ngắn hạn. Sản lượng tiềm năng không phải là yếu tố không đổi, thông qua các biện pháp phù hợp, mức sản lượng tiềm năng có thể tăng lên qua thời gian.

5. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Nghiên cứu về sản lượng tiềm năng, chúng ta có thể nhận thức rõ về tầm quan trọng, về mục tiêu ổn định kinh tế của Việt Nam trong thời kỳ tới. Để có một nền kinh tế mạnh thì các hoạt động kinh tế cần được quan tâm thích đáng với các biện pháp và chiến lược phát triển bền vững, đồng bộ. Trong bài nghiên cứu về ước lượng này tác giả đã đạt được các kết luận sau:

Để đảm bảo cân bằng bên trong của nền kinh tế thì sản lượng cần được duy trì gần mức tiềm năng; cần thực hiện các chính sách tài khóa và tiền tệ hướng về tổng cầu trong ngắn hạn để đẩy nền kinh tế quay trở lại vị trí tiềm năng.

Bất cứ chênh lệch nào giữa sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng cũng có thể gây hại cho “sức khỏe” của nền kinh tế trong dài hạn, vì vậy cần có các chính sách nhằm thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô. Trong ngắn hạn, nếu sản lượng thực tế lớn hơn sản lượng tiềm năng, nền kinh tế đang có dư cầu. Tình trạng này thường được xem như nguồn gốc của áp lực lạm phát và đòi hỏi phải giảm tổng cầu, tương ứng với giảm chi tiêu của Chính phủ hoặc thắt chặt chính sách tiền tệ. Trường hợp ngược lại cho thấy sự dư thừa năng lực sản xuất, và như vậy cần có chính sách tiền tệ nới lỏng hoặc các chính sách khác để thúc đẩy cầu.

Suy thoái kinh tế toàn cầu cuối năm 2012, 2020 và 2021 là một ví dụ cho thấy sự cần thiết của các biện pháp can thiệp chính sách. Trong nghiên cứu ước lượng của cả 3 mô hình đều cho thấy mức chênh lệch sản lượng dương trong khoảng thời gian này là dấu hiệu của nền kinh tế đang trải qua thời kỳ tổng cầu bị đình trệ. Thất nghiệp gia tăng và xuất khẩu suy giảm ảnh hưởng tới thu nhập. Khi mà tăng trưởng của nền kinh tế nhìn chung chỉ duy trì ở mức thấp, những nỗ lực để cải thiện các phúc lợi xã hội và giảm thiểu đói nghèo sẽ bị hạn chế đáng kể. Để chống lại các tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng toàn cầu, Chính phủ đã thực hiện nới lỏng chính sách tiền tệ và đưa ra một gói kích thích tài chính thông qua các hình thức như giảm thuế, thực hiện đầu tư công, đưa ra các gói chuyển giao xã hội và trợ cấp lãi suất. Vậy trong giai đoạn tới Chính phủ nên thực hiện các chính sách cụ thể như sau:

Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa mở rộng linh hoạt, thận trọng

Nghiên cứu sử dụng gói kích cầu để kích thích cả sản xuất và tiêu dùng là hoàn toàn hợp lý. Tuy nhiên, Chính phủ cần hướng tới nhóm đối tượng bị tổn thương nhiều nhất khi suy thoái kinh tế xảy ra. Theo kết quả của một cuộc điều tra nhằm xác định mức độ cảm nhận tác động của suy thoái kinh tế đến hoạt động sản xuất - kinh doanh, các doanh nghiệp sản xuất có nhận thức gần như ngay lập tức về tác động của suy thoái chiếm khoảng 60%, cao hơn so với các doanh nghiệp chế biến và dịch vụ. Vì vậy, Chính phủ nên hướng gói kích cầu đến loại hình doanh nghiệp này trước tiên và càng sớm, càng tốt. Điều đó sẽ tạo hiệu ứng lan tỏa, tác động tích cực đến các ngành dịch vụ và chế biến.

Kèm theo các gói kích cầu, Chính phủ thường đồng thời tiến hành các đợt phát hành trái phiếu để huy động nguồn lực bổ sung cho ngân sách và cũng là một cách hiệu quả để ngăn ngừa lạm phát. Tuy nhiên, bên cạnh việc tính toán tổng giá trị trái phiếu phát hành sao cho không ảnh hưởng đến cơ cấu nợ của Chính phủ, tính toán mức lãi suất trái phiếu sao cho không tác động tiêu cực đến đầu tư tư nhân, đồng thời cần sự bảo lãnh của các tổ chức tín dụng quốc tế uy tín để việc bán trái phiếu diễn ra thuận lợi hơn.

Thực hiện chính sách tiền tệ nói lỏng linh hoạt phù hợp với nền kinh tế

Nới lỏng tiền tệ là việc Ngân hàng trung ương (NHTW) gia tăng cung tiền và chủ động điều chỉnh giảm lãi suất để hỗ trợ các hoạt động đầu tư, làm tăng sản lượng, chống lại dao động giảm của chu kỳ kinh tế. Các biện pháp cụ thể đã được sử dụng ở Việt Nam là quy định mức trần đối với lãi suất, cung ứng thanh khoản cho các ngân hàng thương mại, giảm tình trạng căng thẳng ngoại tệ để tránh tác động lan truyền làm tăng lãi suất.

Chính sách tiền tệ kích thích đầu tư vào sản xuất cần có thêm các điều kiện cho vay ưu đãi về lãi suất, đảm bảo khả năng tiếp cận dòng tiền của khu vực phi chính thức trong nền kinh tế. Đồng thời, ưu đãi lãi suất ở mức độ cao hơn đối với những khu vực kinh tế năng động hơn cũng có tác dụng lan tỏa và lôi kéo các khu vực khác trong phạm vi cả nước.

Thực hiện chính sách kinh tế đối ngoại hiệu quả nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài

Việc tăng giá nội tệ trên thực tế có tác dụng kiềm chế lạm phát (vì để kìm giữ giá nội tệ, NHTW phải dùng các biện pháp đưa thêm nội tệ vào lưu thông), làm giảm chi phí sản xuất (với một nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu và máy móc thiết bị nhập khẩu như hiện nay, VND lên giá rất có lợi cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp). Bên cạnh đó, VND lên giá sẽ làm giảm lãi suất của đồng nội tệ, điều này kết hợp với các chính sách tiền tệ mở rộng sẽ khuyến khích các nhà đầu tư mạnh dạn vay vốn đầu tư cho sản xuất hơn. Hơn nữa, điều này cũng tạo thêm lòng tin của người dân và các nhà đầu tư vào khả năng tăng vị thế của VND so với các ngoại tệ khác. Tăng giá VND còn có tác dụng kìm hãm hiện tượng đô la hóa và vàng hóa đang ở Việt Nam.

Như vậy, để khuyến khích đầu tư và tiêu dùng, kích thích nền kinh tế, cần có giải pháp để VND lên giá. Kết hợp cùng những chính sách ưu đãi về thuế xuất, nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp và lãi suất vay nợ ưu tiên chắc chắn sẽ có tác động tích cực đến các hoạt động đầu tư và sản xuất, từ đó vừa kiềm chế được lạm phát, vừa đưa sản lượng trong nền kinh tế về mức sản lượng tiềm năng.

Xác định rõ yếu tố TFP là quan trọng nhất để tăng mức sản lượng thực tế trong dài hạn

Cách khó nhất nhưng cũng là cách quan trọng nhất để tăng mức sản

lượng tiềm năng trong dài hạn là tăng TFP. Mặc dù mức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn được duy trì khá vững chắc trong 36 năm qua, bản chất của những kết quả ấn tượng này đã thực sự thay đổi. Trong những năm 1990, mức tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ là do dựa trên TFP tương đối cao, yếu tố này chiếm khoảng 50% tốc độ tăng trưởng hàng năm. Giai đoạn 2010 - 2022, đóng góp của yếu tố TFP giảm, chỉ chiếm khoảng 11%. Tăng trưởng của TFP thường được cho là đóng góp vào tăng trưởng của nền kinh tế thông qua các cải tiến về tổ chức và kỹ thuật, dựa trên những thể chế pháp lý lành mạnh, đại diện cho sự tăng trưởng của nền kinh tế khi không có tác động của lao động hay vốn. Đối với một nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, tăng trưởng thông qua năng suất các TFP còn chưa được khai thác một cách đầy đủ, do còn thiếu các cải cách thể chế. Công tác quản trị doanh nghiệp nghèo nàn, ưu đãi còn được dành quá nhiều cho các doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả và thiếu đầu tư vào cơ sở hạ tầng, y tế và giáo dục là những nguyên nhân kìm hãm tăng trưởng thông qua TFP. Do thiếu vắng sự tăng trưởng năng suất, một nền kinh tế tăng trưởng dựa vào đầu tư vốn vật chất sẽ biến động không phải là vấn đề hiếm gặp.

Trong hai thập kỷ qua, đóng góp của lao động đến tốc độ tăng trưởng được giữ ổn định ở mức khoảng 18%. Đóng góp này có thể được đo lường dựa trên tổng số giờ làm việc của lao động trong nền kinh tế. Thông thường, đây là một hàm của dân số, lực lượng lao động đang làm việc và số giờ làm việc của công nhân trong một khoảng thời gian nhất định. Điểm đáng lưu ý là các biến này đều góp vào sự ổn định trong tác động của tổng lao động tới tăng trưởng kinh tế. Hướng tới tương lai, trong thời gian tới, các nhà hoạch định chính sách nên lưu ý tới các yếu tố này. Chủ đề lợi tức nhân khẩu học của Việt Nam vốn đã được đề cập nhiều, trong đó dân số trong độ tuổi lao động của Việt Nam là yếu tố quan trọng hàng đầu vào lao động. Cùng với thời gian, lợi ích từ lợi tức nhân khẩu học sẽ giảm, nếu không tiến hành các biện pháp cần thiết để kích thích người dân tham gia lao động nhiều hơn thì lao động đầu vào tiềm năng có thể bị giảm đáng kể. Một nền kinh tế khuyến khích đầu tư nhiều hơn vào giáo dục, tập trung nhiều hơn vào lao động toàn thời gian và có nhiều khuyến khích hơn cho lao động bậc cao (ở cả hai giới) sẽ tạo ra một mức sản lượng tiềm năng cao hơn. Tóm lại, trong thời gian tới, Việt Nam cần theo đuổi những cải cách thể chế giúp tạo ra một thị trường lao động có kỹ năng và linh hoạt.

Đặc biệt quan trọng, mức sản lượng này có thể biến động khi năng suất tăng, thay đổi cả đường tăng trưởng lên mức độ cao hơn và bền vững hơn. Ngược lại, sụt giảm trong năng suất cũng có thể được xem như sụt giảm trong tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế mà không làm tăng lạm phát. Thay đổi trong các yếu tố đầu vào như vốn và lao động cũng có thể có những tác động này song những yếu tố đó dễ bị ảnh hưởng bởi quy luật lợi nhuận cận biên giảm dần. Tăng năng suất, dù là điều rất khó để có được, lại chính là yếu tố quan trọng bảo đảm duy trì tăng trưởng kinh tế.

Chủ trọng chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Tác động lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây là vốn. Việc đẩy mạnh đầu tư vốn trong giai đoạn 2010 - 2022 đã đóng góp khoảng 60% vào tăng trưởng hàng năm. Sự gia tăng này được thúc đẩy bởi hai yếu tố. Yếu tố thứ nhất là gia tăng trong vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài do nền kinh tế đã mở cửa. Khi đầu tư nước ngoài còn hướng tới khu vực sản xuất để xuất khẩu thì thì tốc độ tăng trưởng yếu tố TFP sẽ tăng lên do cạnh tranh toàn cầu thúc đẩy các ngành này phải nâng cao hiệu quả. Yếu tố thứ hai thúc đẩy gia tăng đầu tư của Việt Nam là khu vực kinh tế nhà nước. Kể từ khi thực hiện chính sách Đổi mới năm 1986, tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước của Việt Nam có xu hướng giảm dần. Tuy nhiên, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2020 do ảnh hưởng của Covid-19 kéo theo sự sụt giảm trong đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân, thì đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước đã lại tăng lên nhanh chóng, một phần là do gói kích thích kinh tế.

Mặc dù các phân tích về chênh lệch sản lượng tiềm năng là một công cụ hữu ích để hỗ trợ việc thực hiện các chính sách tài khóa và tiền tệ ngắn hạn mà không đòi hỏi phải cải cách về thể chế, về thị trường lao động và đầu tư, nhưng nếu chỉ dựa vào đó thì triển vọng kinh tế trong dài hạn của Việt Nam nhìn chung vẫn có thể khó khả quan. Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế và tăng thu nhập bền vững chỉ có thể thực hiện được nếu như năng suất tăng. Đầu tư của Nhà nước hiệu quả hơn, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước cũng như việc cải thiện các điều kiện thị trường có thể gia tăng TFP và thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam theo một mức tăng trưởng cao và bền vững hơn. Về phía các nhà hoạch định chính sách, các mục tiêu cần đạt được (sản phẩm đầu ra tiềm năng) cần được xây dựng dựa trên tình hình thực tế (mức độ tăng trưởng tiềm năng).

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Eckardt, S. (2017), *Động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam - Tầm nhìn trung hạn*, Hội thảo khoa học Kinh tế Việt Nam: Động lực tăng trưởng và giải pháp thúc đẩy.
2. Nguyễn Quang Hiệp và Nguyễn Thị Nhã (2015), “Vai trò của các yếu tố nguồn lực đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1996 - 2014”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* số 219, tháng 9/2015.
3. Nguyễn Thúy Quỳnh (2016), *Những nhân tố ảnh hưởng và giải pháp*, Đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.
4. Trần Thu Thủy (2016), *Tiềm năng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

5. Ủy ban Kinh tế của Quốc hội (2013), *Ước lượng sản lượng tiềm năng cho Việt Nam*, Nhà xuất bản Tri thức.

6. Viện Chiến lược và Chính sách tài chính (2016), *Tài chính Việt Nam 2016: Tăng cường kỷ cương, kiến tạo động lực*, Nhà xuất bản Tài chính.

Tiếng Anh

7. Blanchard, O.J. and D.Quah (1989), “The Dynamic Effects of Aggregate Demand and Aggregate Supply”, *The American Economic Review*, 79 (4), 655 - 673.

8. Cerra, V, S.C. Saxena (2000), Alternative Methods of Estimating Potential Output and the Output Gap: An Application to Sweden, IMF Working Paper 00/59, Washington, DC.

9. Claus, I. (1999), Estimating Potential Output for New Zealand: A Structural VAR Approach, Discussion Paper 2000/03, Reserve Bank of New Zealand.

10. De Masi, P. (1997), International Monetary Fund Estimates of Potential Output: Theory and Practice, IMF working paper.

11. ECB (2000), “Potential Output Growth and Output Gap: Concept, Uses and Estimates”, *Monthly Bulletin*, October 2000.

12. Giorno C., P. Richardson, D. Roseveare, P. van den Noord (1995), “Potential Output, Output Gap and Structural Budget Balances”, *OECD Economic Studies*, No 24.

13. Hodrick, R., and E. Prescott (1980), Post War US Business Cycles: An Empirical Investigation, Working Paper, Carnegie Mellon University.

14. Scacciavillani, F., Swagel, P. (2002), *Measures of Potential Output: An Application to Israel*, *Applied Economics*, 34:8, 945 - 957.

15. World Economic Forum (2017), The Global Competitiveness Report 2017 - 2018.

Bài đăng trên Tạp chí Kinh tế Tài chính Việt Nam số 3 tháng 6/2024